

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 64/TTr-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan tham mưu, giúp việc phục vụ Hội đồng nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, cơ quan tham mưu, giúp việc phục vụ Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Trong cùng một thời gian, cùng một đối tượng, cùng một nội dung chính sách, chế độ hỗ trợ được quy định ở nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền thì chỉ được hưởng chế độ, chính sách, định mức chi quy định tại văn bản có mức chi cao nhất, trường hợp các quy định dẫn chiếu nêu trên được thay đổi thì thực hiện theo quy định mới.

Điều 3. Quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Ngoài các chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành tại Nghị quyết này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định

tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi một số chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Ninh Thuận./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục
**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP TỈNH NINH THUẬN**
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi công tác thẩm tra				
1	Đối với đề nghị xây dựng nghị quyết là văn bản quy pháp luật và dự thảo nghị quyết văn bản quy phạm pháp luật: thực hiện theo Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.				
-	Công tác phục vụ thực hiện theo mức chi quy định tại điểm d khoản 2 mục I				
2	Chi công tác thẩm tra văn bản (không phải là nghị quyết quy phạm pháp luật)				
a	Báo cáo thẩm tra	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
b	Người chủ trì	đồng/người/ văn bản	100.000	70.000	50.000
c	Thành viên dự họp	đồng/người/ văn bản	70.000	50.000	30.000
d	Công tác phục vụ	đồng/người/ buổi	50.000	40.000	30.000
II	Chi công tác giám sát, khảo sát				
1	Chi họp giám sát, khảo sát				
a	Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
b	Thành viên dự họp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
c	Công tác phục vụ (chỉ áp dụng đối với nội dung giám sát)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000

2	Chi xây dựng văn bản giám sát, khảo sát				
	Xây dựng quyết định, đề cương, kế hoạch, báo cáo, nghị quyết	đồng/văn bản	500.000	400.000	300.000
3	<p>Chế độ chi mời chuyên gia, người có chuyên môn, kỹ thuật giúp hoạt động giám sát, khảo sát.</p> <p>Khi xét thấy cần thiết, tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề giám sát, khảo sát, Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện quyết định thuê chuyên gia, người có kinh nghiệm, chuyên môn, kỹ thuật sâu nhưng phải có hợp đồng công việc, sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Mức chi: Không quá 2.000.000 đồng/bài viết phân tích chuyên đề cấp tỉnh; không quá 1.000.000 đồng/ bài viết phân tích chuyên đề đối với cấp huyện.</p>				
4	Chi Báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật	đồng/báo cáo	1.800.000	1.200.000	600.000
5	Chi hoạt động chất vấn và giải trình tại kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND				
	Tổng hợp ý kiến chất vấn, giải trình; nghị quyết, thông báo kết luận chất vấn, giải trình	đồng/văn bản	700.000	500.000	400.000
III	Chi tiếp xúc cử tri và chi hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (nếu trùng điểm tiếp xúc cử tri thì áp dụng mức chi cao nhất)	đồng/điểm/lần	800.000	600.000	400.000
2	Cá nhân tiếp xúc cử tri				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/điểm	100.000	70.000	50.000
3	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	đồng/báo cáo	500.000	300.000	200.000
4	Chi hoạt động của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/tổ/năm	600.000	400.000	
IV	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				
1	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
2	Thư ký kỳ họp	đồng/người/buổi	130.000	110.000	90.000
3	Đại biểu tham dự kỳ họp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000

4	Công tác phục vụ kỳ họp	đồng/người/buổi	80.000	70.000	60.000
5	Tổ trưởng, Tổ phó điều hành các Tổ thảo luận trong các kỳ họp Hội đồng nhân dân				
	Tổ trưởng, Tổ phó	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
6	Chi các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân				
a	Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
b	Thành viên dự họp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
c	Công tác phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
7	Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	600.000	400.000	300.000
8	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước cấp trên				
a	Người chủ trì	đồng/người/ cuộc họp	150.000	120.000	
b	Thành viên dự họp	đồng/người/ cuộc họp	120.000	100.000	
c	Công tác phục vụ	đồng/người/ cuộc họp	50.000	40.000	
d	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật khác	đồng/báo cáo	600.000	400.000	
9	Chế độ công tác phí				
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời (kể cả cán bộ, công chức, viên chức được triệu tập) tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân ở cơ quan, đơn vị nào do cơ quan, đơn vị đó thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành.				
b	Đối với đại biểu HĐND các cấp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, được chi hỗ trợ tiền xăng xe	đồng/ đại biểu/năm	1.500.000	1.000.000	800.000
10	Chế độ hỗ trợ kiêm nhiệm				
a	Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm				
	- Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Bí thư, Phó Bí thư kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã mức phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng được tính bằng 10% mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên, vượt khung (nếu có).				

	<p>- Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã mức phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng được tính bằng 7% mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên, vượt khung (nếu có).</p> <p>- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được bầu giữ chức danh Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã hoạt động kiêm nhiệm mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách Nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội; thì được chi trả phụ cấp hàng tháng theo mức như sau:</p> <p>+ Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,1 mức lương cơ sở;</p> <p>+ Phó Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,07 mức lương cơ sở.</p>				
b	Phụ cấp chức danh Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp huyện				
	Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; được hưởng mức phụ cấp chức danh tương đương Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cấp huyện nơi công tác.				
V	Chi hoạt động giao ban Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Hội nghị, hội thảo do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức và các cuộc họp do Thường trực Hội đồng nhân dân triệu tập; Chi hoạt động giao ban trong khu vực do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định				
1	Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
2	Thành phần dự họp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
3	Công tác phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
VI	Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và công chức, người lao động trực tiếp phục vụ cho hoạt động Hội đồng nhân dân				
1	Hỗ trợ tiền trang phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/nhiệm kỳ	2.500.000	2.000.000	1.500.000
2	Hỗ trợ tiền trang phục cho công chức và người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	đồng/người/nhiệm kỳ	1.250.000	1.000.000	750.000
3	<p>Cấp tỉnh: Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được trang bị một thiết bị điện tử để phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh (để sử dụng phần mềm kỳ họp không giấy), mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.</p> <p>Cấp huyện: Tùy theo điều kiện ngân sách địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc trang bị thiết bị điện tử cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.</p>				
4	Chế độ thông tin, báo chí cho đại biểu HĐND				
	Khoán chi chế độ báo chí và internet cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	200.000	150.000	100.000

VII	Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định và trong phạm vi dự toán được giao hàng năm				
1	Chế độ chi tổng kết nhiệm kỳ và tặng quà				
a	Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
b	Đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
c	Công tác phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
d	Chi quà lưu niệm	đồng/phần quà	1.000.000	700.000	500.000
đ	Khen thưởng cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiệm kỳ; phát động thi đua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã hàng năm theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.				
3	Một số mức chi khác do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định				
	<p>Chi tặng hoa, quà chúc mừng cho tổ chức, cá nhân nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ, tết, các ngày kỷ niệm, sự kiện, đại hội của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương; phúng điếu và vòng hoa cho đại biểu Hội đồng nhân dân; thân nhân cha, mẹ đẻ hoặc cha, mẹ vợ (chồng) hoặc vợ, chồng, con đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm; chi thăm hỏi, phúng điếu đối với các đối tượng khác.</p> <p>- Tập thể: Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh 3.000.000 đồng; cấp huyện 2.000.000 đồng; cấp xã 1.000.000 đồng.</p> <p>- Cá nhân: Mức chi tối đa đối với cấp tỉnh 1.000.000 đồng; cấp huyện 800.000 đồng; cấp xã 600.000 đồng.</p>				
4	Chế độ thăm hỏi, trợ cấp, mai táng phí				
-	Đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân khi ốm đau phải nhập viện (không quá 2 lần trong năm)	đồng/đại biểu/lần	500.000	400.000	300.000
-	Hỗ trợ đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân khi bị bệnh hiểm nghèo	đồng/đại biểu/người	1.000.000	800.000	600.000
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân qua đời, được hỗ trợ mai táng phí 2.000.000 đồng				
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do Hội đồng nhân dân cấp đó chi trả từ ngân sách nhà nước.				
-	Hỗ trợ đối với gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm, là Thường trực, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Sở, ban, ngành	đồng/lần	1.500.000	1.000.000	500.000

	cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khi có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ/chồng) từ trần				
6	Chế độ tặng quà (tiền mặt) cho gia đình chính sách được quy định tại pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, có đóng góp cho hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình, cá nhân đại biểu Hội đồng nhân dân gặp rủi ro do thiên tai; cơ sở trợ giúp xã hội và các trường hợp khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định (không quá 2 lần trong năm).				
a	Tập thể	đồng/năm	2.000.000	1.500.000	700.000
b	Cá nhân	đồng/năm	700.000	500.000	400.000
7	Chế độ nghiên cứu học tập kinh nghiệm, hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm; chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân				
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân được nghiên cứu học tập kinh nghiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân căn cứ nhu cầu thực tế hằng năm để phê duyệt kế hoạch cụ thể trước khi tổ chức thực hiện.				
b	Ngoài các chế độ quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm (riêng năm chuyên giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên)	đồng/người/năm	1.200.000	800.000	400.000
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: 0,10 mức lương cơ sở/ngày; Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện: 0,12 mức lương cơ sở/ngày; Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 0,14 mức lương cơ sở/ngày; Ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân là ngày tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân theo kế hoạch, chương trình hoạt động của Hội đồng nhân dân.				